PHƯỜNG TÂN THỚI NHẤT - QUẬN 12 - TP HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT (1/500) KHU NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ THAM LƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

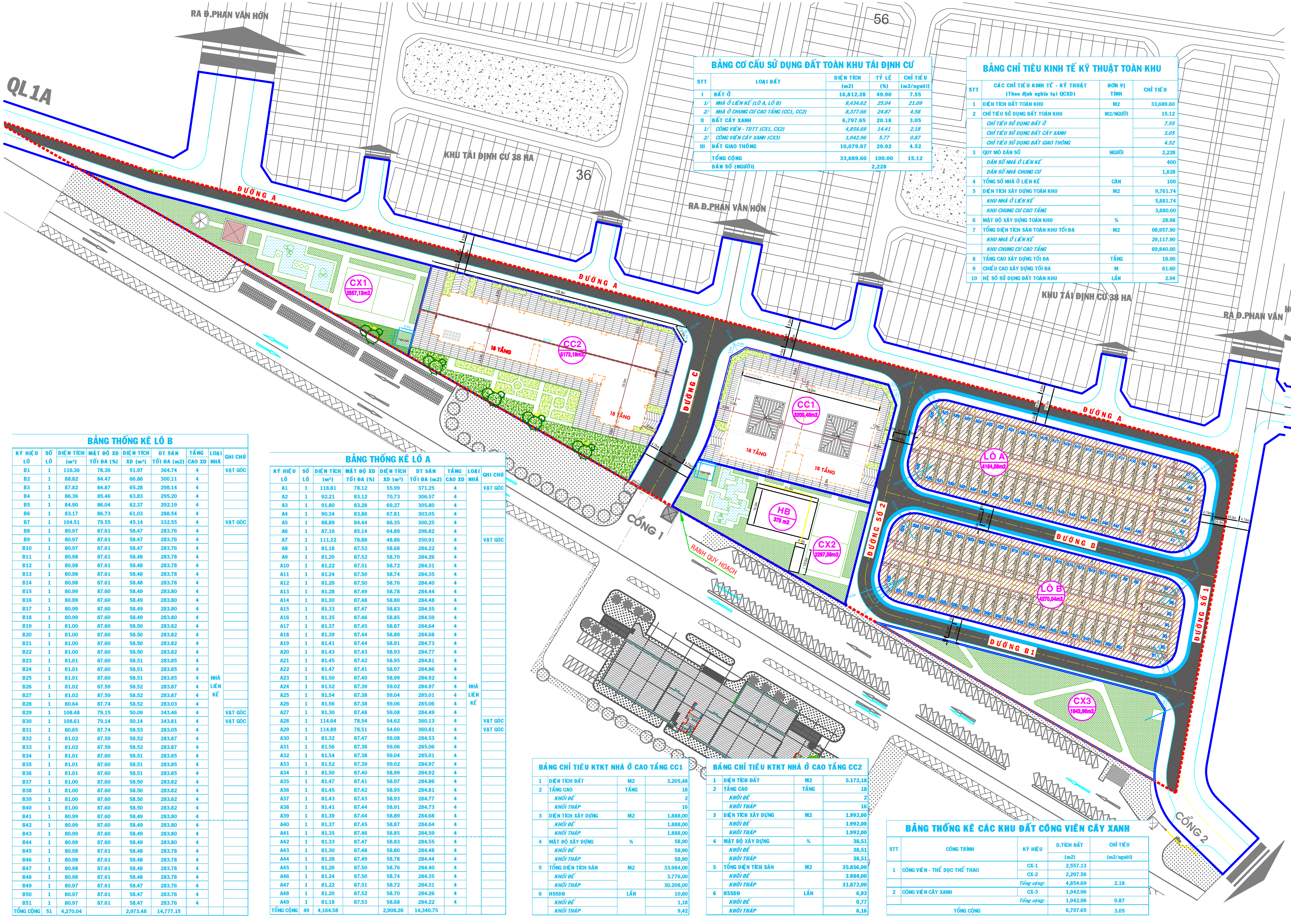

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU TÁI ĐỊNH CƯ

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	CHỈ TIÊU (m2/người)
I	ĐẤT Ở	16,812.28	49.90	7.55
1/	*NHÀ Ở LIÊN KẾ (LÔ A, LÔ B)*	*8,434.62*	*25.04*	*21.09*
2/	*NHÀ Ở CHUNG CƯ CAO TẦNG (CC1, CC2)*	*8,377.66*	*24.87*	*4.58*
II	ĐẤT CÂY XANH	6,797.65	20.18	3.05
1/	*CÔNG VIÊN - TDTT (CX1, CX2)*	*4,854.69*	*14.41*	*2.18*
2/	*CÔNG VIÊN CÂY XANH (CX3)*	*1,942.96*	*5.77*	*0.87*
III	ĐẤT GIAO THÔNG	10,079.67	29.92	4.52
	TỔNG CỘNG	33,689.60	100.00	15.12
	DÂN SỐ (NGƯỜI)	2,228		

BẢNG CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT TOÀN KHU

STT	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT (Theo định nghĩa tại QCXD)	ĐƠN VỊ TÍNH	CHỈ TIÊU
1	DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU	M2	33,689.60
2	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU	M2/NGƯỜI	15.12
	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT Ở		*7.55*
	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÂY XANH		*3.05*
	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT GIAO THÔNG		*4.52*
3	QUY MÔ DÂN SỐ	NGƯỜI	2,228
	DÂN SỐ NHÀ Ở LIÊN KẾ		400
	DÂN SỐ NHÀ CHUNG CƯ		1,828
4	TỔNG SỐ NHÀ Ở LIÊN KẾ	CĂN	100
5	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG TOÀN KHU	M2	9,761.74
	KHU NHÀ Ở LIÊN KẾ		5,881.74
	KHU CHUNG CƯ CAO TẦNG		3,880.00
6	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TOÀN KHU	%	28.98
7	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN TOÀN KHU TỐI ĐA	M2	98,957.90
	KHU NHÀ Ở LIÊN KẾ		29,117.90
	KHU CHUNG CƯ CAO TẦNG		69,840.00
8	TẦNG CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA	TẦNG	18.00
9	CHIỀU CAO XÂY DỰNG TỐI ĐA	M	61.60
10	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU	LẦN	2.94

KÝ HIỆU

- NHÀ Ở LIÊN KẾ
- NHÀ Ở CHUNG CƯ CAO TẦNG
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH QUY HOẠCH

GHI CHÚ:

- LÔ A, LÔ B: NHÀ Ở LIÊN KẾ
- CC1, CC2: CHUNG CƯ CAO TẦNG
- CX1, CX2: CÔNG VIÊN - TDTT
- CX3: CÔNG VIÊN CÂY XANH
- HB: HỒ BƠI

LÔ A 4164,58m2 — TÊN LÔ ĐẤT / DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

BẢNG THỐNG KÊ LÔ B

KÝ HIỆU LÔ	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (m²)	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	DIỆN TÍCH XD (m²)	DT SÀN TỐI ĐA (m2)	TẦNG CAO XD	LOẠI NHÀ	GHI CHÚ
B1	1	116.36	78.36	51.97	364.74	4		VẠT GÓC
B2	1	88.82	84.47	66.86	300.11	4		
B3	1	87.82	84.87	65.28	298.14	4		
B4	1	86.36	85.46	63.83	295.20	4		
B5	1	84.90	86.04	62.37	292.19	4		
B6	1	83.17	86.73	61.03	288.54	4		
B7	1	104.51	79.55	45.14	332.55	4		VẠT GÓC
B8	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
B9	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
B10	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
B11	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B12	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B13	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B14	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B15	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B16	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B17	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B18	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B19	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B20	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B21	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B22	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B23	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4		
B24	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4		
B25	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4	NHÀ LIÊN KẾ	
B26	1	81.02	87.59	58.52	283.87	4		
B27	1	81.02	87.59	58.52	283.87	4		
B28	1	80.64	87.74	58.52	283.03	4		
B29	1	108.48	79.15	50.09	343.46	4		VẠT GÓC
B30	1	108.61	79.14	50.14	343.81	4		VẠT GÓC
B31	1	80.65	87.74	58.53	283.05	4		
B32	1	81.02	87.59	58.52	283.87	4		
B33	1	81.02	87.59	58.52	283.87	4		
B34	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4		
B35	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4		
B36	1	81.01	87.60	58.51	283.85	4		
B37	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B38	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B39	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B40	1	81.00	87.60	58.50	283.82	4		
B41	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B42	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B43	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B44	1	80.99	87.60	58.49	283.80	4		
B45	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B46	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B47	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B48	1	80.98	87.61	58.48	283.78	4		
B49	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
B50	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
B51	1	80.97	87.61	58.47	283.76	4		
TỔNG CỘNG	51	4,270.04		2,973.48	14,777.15			

BẢNG THỐNG KÊ LÔ A

KÝ HIỆU LÔ	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (m²)	MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	DIỆN TÍCH XD (m²)	DT SÀN TỐI ĐA (m2)	TẦNG CAO XD	LOẠI NHÀ	GHI CHÚ
A1	1	118.81	78.12	55.99	371.25	4		VẠT GÓC
A2	1	92.21	83.12	70.73	306.57	4		
A3	1	91.80	83.28	69.27	305.80	4		
A4	1	90.34	83.86	67.81	303.05	4		
A5	1	88.89	84.44	66.35	300.25	4		
A6	1	87.16	85.14	64.89	296.82	4		
A7	1	111.22	78.88	48.86	350.91	4		VẠT GÓC
A8	1	81.18	87.53	58.68	284.22	4		
A9	1	81.20	87.52	58.70	284.26	4		
A10	1	81.22	87.51	58.72	284.31	4		
A11	1	81.24	87.50	58.74	284.35	4		
A12	1	81.26	87.50	58.76	284.40	4		
A13	1	81.28	87.49	58.78	284.44	4		
A14	1	81.30	87.48	58.80	284.48	4		
A15	1	81.33	87.47	58.83	284.55	4		
A16	1	81.35	87.46	58.85	284.59	4		
A17	1	81.37	87.45	58.87	284.64	4		
A18	1	81.39	87.44	58.89	284.68	4		
A19	1	81.41	87.44	58.91	284.73	4		
A20	1	81.43	87.43	58.93	284.77	4		
A21	1	81.45	87.42	58.95	284.81	4		
A22	1	81.47	87.41	58.97	284.86	4		
A23	1	81.50	87.40	58.99	284.92	4		
A24	1	81.52	87.39	59.02	284.97	4	NHÀ LIÊN KẾ	
A25	1	81.54	87.38	59.04	285.01	4		
A26	1	81.56	87.38	59.06	285.06	4		
A27	1	81.30	87.48	59.08	284.49	4		
A28	1	114.64	78.54	54.62	360.13	4		VẠT GÓC
A29	1	114.89	78.51	54.60	360.81	4		VẠT GÓC
A30	1	81.32	87.47	59.08	284.53	4		
A31	1	81.56	87.38	59.06	285.06	4		
A32	1	81.54	87.38	59.04	285.01	4		
A33	1	81.52	87.39	59.02	284.97	4		
A34	1	81.50	87.40	58.99	284.92	4		
A35	1	81.47	87.41	58.97	284.86	4		
A36	1	81.45	87.42	58.95	284.81	4		
A37	1	81.43	87.43	58.93	284.77	4		
A38	1	81.41	87.44	58.91	284.73	4		
A39	1	81.39	87.44	58.89	284.68	4		
A40	1	81.37	87.45	58.87	284.64	4		
A41	1	81.35	87.46	58.85	284.59	4		
A42	1	81.33	87.47	58.83	284.55	4		
A43	1	81.30	87.48	58.80	284.48	4		
A44	1	81.28	87.49	58.78	284.44	4		
A45	1	81.26	87.50	58.76	284.40	4		
A46	1	81.24	87.50	58.74	284.35	4		
A47	1	81.22	87.51	58.72	284.31	4		
A48	1	81.20	87.52	58.70	284.26	4		
A49	1	81.18	87.53	58.68	284.22	4		
TỔNG CỘNG	49	4,164.58		2,908.26	14,340.75			

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT NHÀ Ở CAO TẦNG CC1

1	DIỆN TÍCH ĐẤT	M2	3.205,48
2	TẦNG CAO	TẦNG	18
	KHỐI ĐẾ		2
	KHỐI THÁP		16
3	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	M2	1.888,00
	KHỐI ĐẾ		1.888,00
	KHỐI THÁP		1.888,00
4	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	%	58,90
	KHỐI ĐẾ		58,90
	KHỐI THÁP		58,90
5	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN	M2	33.984,00
	KHỐI ĐẾ		3.776,00
	KHỐI THÁP		30.208,00
6	HSSDĐ	LẦN	10,60
	KHỐI ĐẾ		1,18
	KHỐI THÁP		9,42

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT NHÀ Ở CAO TẦNG CC2

1	DIỆN TÍCH ĐẤT	M2	5.172,18
2	TẦNG CAO	TẦNG	18
	KHỐI ĐẾ		2
	KHỐI THÁP		16
3	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	M2	1.992,00
	KHỐI ĐẾ		1.992,00
	KHỐI THÁP		1.992,00
4	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	%	38,51
	KHỐI ĐẾ		38,51
	KHỐI THÁP		38,51
5	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN	M2	35.856,00
	KHỐI ĐẾ		3.984,00
	KHỐI THÁP		31.872,00
6	HSSDĐ	LẦN	6,93
	KHỐI ĐẾ		0,77
	KHỐI THÁP		6,16

BẢNG THỐNG KÊ CÁC KHU ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH

STT	CÔNG TRÌNH	KÝ HIỆU	D.TÍCH ĐẤT (m2)	CHỈ TIÊU (m2/người)
1	CÔNG VIÊN - THỂ DỤC THỂ THAO	CX-1	2,557.13	
		CX-2	2,297.56	
		Tổng cộng:	4,854.69	2.18
2	CÔNG VIÊN CÂY XANH	CX-3	1,942.96	
		Tổng cộng:	1,942.96	0.87
TỔNG CỘNG			6,797.65	3.05

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

KT-03